



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

Số: 02/CBTT-MC24

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 29 tháng 01 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành: Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán : MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0274 375 1518 Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274375 1518

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4/2023

+ Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên BCTC hợp nhất so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/01/2024 tại đường link: <http://www.vlxdbd.com.vn>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền
công bố thông tin**

Nguyễn Quốc Bình

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /MC-TCKT

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 4 năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: Website: www.vlxdbd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2023
 - BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /1/2024 tại đường dẫn: <https://www.vlxdbd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2023;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON
QUÝ IV NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Tháng 1/2024

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 - 03
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 04
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 05
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	06 - 15

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.149.616.605	697.233.987.489
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	48.516.246.226	83.337.257.979
1. Tiền	111		39.661.602.060	38.337.257.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.854.644.166	45.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	203.197.977.858	206.259.317.614
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.231.700	3.709.700
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		203.196.746.158	206.255.607.914
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.134.718.014	275.673.249.051
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.713.181.602	52.950.119.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	40.795.547.451	89.851.592.195
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	133	V.5	54.668.416.979	48.254.166.667
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	91.253.340.822	89.375.562.507
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(8.295.768.840)	(4.758.191.509)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	170.749.270.898	127.330.126.668
1. Hàng tồn kho	141		170.749.270.898	127.330.126.668
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	7.551.403.609	4.634.036.177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.111.418.768	1.127.527.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.439.984.841	3.464.004.294
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	42.504.633
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		799.355.794.376	770.787.039.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.013.197.822	6.708.160.433
1. Phải thu dài hạn khác	216		7.013.197.822	6.708.160.433
II. Tài sản cố định	220		163.295.555.950	162.166.662.642
<i>1. Tài sản cố định hữu hình</i>	<i>221</i>	V.9	<i>155.786.857.188</i>	<i>153.588.029.024</i>
- Nguyên giá	222		425.011.150.487	388.750.274.060
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(269.224.293.299)	(235.162.245.036)
<i>2. Tài sản cố định vô hình</i>	<i>227</i>	V.10	<i>7.508.698.762</i>	<i>8.578.633.618</i>
- Nguyên giá	228		230.975.670.036	230.975.670.036
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(223.466.971.274)	(222.397.036.418)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	4.135.700.408	4.679.254.620
- Nguyên giá	231		9.880.166.115	9.880.166.115
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.744.465.707)	(5.200.911.495)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	63.328.198.294	43.492.159.360
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		63.328.198.294	43.492.159.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		310.592.484.515	310.815.335.359
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	391.105.949.885	376.328.800.729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	21.764.518	21.764.518
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(80.535.229.888)	(80.535.229.888)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		250.990.657.387	242.925.467.034
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	249.558.707.248	242.114.384.923
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.431.950.139	811.082.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.471.505.410.981	1.468.021.026.937

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		285.965.260.012	325.680.213.660
I. Nợ ngắn hạn	310		283.654.748.292	323.530.935.744
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	18.919.339.855	6.336.683.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	1.396.520.020	2.206.219.761
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	9.681.459.409	7.797.778.181
4. Phải trả người lao động	314	V.18	6.705.105.886	9.762.420.886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	6.487.083.807	4.642.182.363
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	471.439.386	5.030.469.733
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	236.962.075.488	285.028.259.302
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.031.724.441	2.726.922.078
II. Nợ dài hạn	330		2.310.511.720	2.149.277.916
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	296.251.000	205.251.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		177.399.629	107.165.825
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.836.861.091	1.836.861.091
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.23	1.185.540.150.969	1.142.340.813.277
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.185.540.150.969	1.142.340.813.277
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.331.021.725	89.179.016.477
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.209.129.244	53.161.796.800
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước	421a		23.357.552.980	(23.929.611.521)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		69.851.576.264	77.091.408.321
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.471.505.410.981	1.468.021.026.937

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**Quý 4 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	157.149.858.979	156.784.961.005	557.761.422.694	525.677.305.969
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		157.149.858.979	156.784.961.005	557.761.422.694	525.677.305.969
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	123.800.804.594	128.843.452.118	442.601.966.105	400.865.126.077
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		33.349.054.385	27.941.508.887	115.159.456.589	124.812.179.892
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.306.782.380	6.747.877.741	25.488.602.680	25.494.059.140
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.191.829.250	(41.462.796.855)	17.768.364.788	31.895.679.491
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.191.697.483</i>	<i>2.610.465.628</i>	<i>17.768.233.021</i>	<i>10.565.447.310</i>
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.816.535.890	14.294.985.818	10.069.677.123	17.144.767.242
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	5.709.801.494	6.666.051.623	20.500.140.969	20.188.002.865
10. Chi phí quản doanh nghiệp	26	VI.6	8.571.529.799	11.626.296.343	29.693.783.450	25.927.023.174
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-23-24)	30		23.999.212.112	72.154.821.335	82.755.447.185	89.440.300.744
12. Thu nhập khác	31	VI.7	2.070.673.616	3.330.039.387	2.784.170.688	3.332.908.406
13. Chi phí khác	32	VI.8	84.746.184	6.639.847	116.550.969	87.493.066
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.985.927.432	3.323.399.540	2.667.619.719	3.245.415.340
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		25.985.139.544	75.478.220.875	85.423.066.904	92.685.716.084
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6.618.693.267	6.541.032.213	14.653.005.633	6.541.032.213
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.9	(2.257.350.857)	(260.206.393)	(550.634.224)	(260.206.393)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		21.623.797.134	69.197.395.055	71.320.695.495	86.404.890.264
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		21.623.797.134	69.197.395.055	71.320.695.495	86.404.890.264
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	197	630	649	786
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	197	630	649	786

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ Tiêu	Mã số	TM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		293.696.380.440	350.449.057.741
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(299.765.076.009)	(241.541.062.413)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.369.169.709)	(33.617.794.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.893.979.324)	(10.384.475.619)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(8.949.505.629)	(94.317.732)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		505.497.617.515	468.473.469.999
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(368.205.402.251)	(452.334.594.209)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD	08		69.010.865.033	80.950.283.069
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(57.447.893.543)	(32.829.066.178)
2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.095.782.410)	(97.886.771.673)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.154.644.166	55.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.648.187.374)	(17.845.747.367)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26		-	99.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.265.826.189	12.796.990.334
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		(25.771.392.972)	18.235.405.116
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		431.266.273.084	359.869.823.994
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(479.332.456.898)	(372.945.637.734)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.994.300.000)	(57.000.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		(78.060.483.814)	(70.075.813.740)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(34.821.011.753)	29.109.874.445
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM	60		83.337.257.979	54.227.383.534
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		48.516.246.226	83.337.257.979

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Việt Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý		Đầu năm
Tiền mặt	3.258.839.029		4.953.198.051
- Tiền VND	3.258.839.029		4.953.198.051
Tiền gửi ngân hàng	36.402.763.031		33.384.059.928
- Tiền gửi VND	36.384.163.319		33.365.272.196
- Tiền gửi ngoại tệ	18.599.712		18.787.732
+ USD	309.78 USD #	7.468.796	336.18 USD #
+ EUR	420.94 EUR #	11.130.916	441.85 EUR #
Các khoản tương đương tiền			
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	8.854.644.166		45.000.000.000
Cộng	48.516.246.226		83.337.257.979
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý		Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh	1.231.700		3.709.700
+ DRC	-	9 CP	454.500
+ SDD	-	56 CP	550.000
+ PLC	-	87 CP	1.473.500
+ GGG	90 CP	1.231.700	90 CP
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng	203.196.746.158		206.255.607.914
Cộng	203.197.977.858		206.259.317.614
3. Phải thu của khách hàng	Cuối quý		Đầu năm
- Khách hàng của Ban QLDA	6.835.712.600		6.711.301.640
- Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát	15.644.695.319		16.548.454.613
- Khách hàng của CN Bình Dương	6.097.706.331		236.536.696
- Khách hàng của CNBP	16.381.039.532		16.610.339.044
- Khách hàng khác (Vp Cty)	18.754.027.820		12.843.487.198
Cộng	63.713.181.602		52.950.119.191
4. Trả trước cho người bán	Cuối quý		Đầu năm
- Bà Huỳnh Ngọc Tiên	-		1.460.000.000
- Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)	7.073.647.554		76.802.268.562
- Công ty TNHH Kim Ngân Hà	1.420.134.463		1.166.400.000
- Công CP Hưng Nam Phát	-		6.943.507.049
- Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng	30.026.700.000		-
- Đối tượng khác	2.275.065.434		3.479.416.584
Cộng	40.795.547.451		89.851.592.195

(i) Là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :		
- Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh	54.668.416.979	48.254.166.667
Cộng	54.668.416.979	48.254.166.667
6. Các khoản phải thu khác		
- Lãi dự thu	9.156.787.431	6.574.809.186
- Lãi cho vay	3.638.969.476	6.414.250.312
- Tạm ứng	77.220.385.068	74.756.042.209
- Phải thu cổ tức	975.007.800	975.007.800
- Phải thu khác	262.191.047	655.453.000
Cộng	91.253.340.822	89.375.562.507
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.295.768.840)	(4.758.191.509)
7. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu	6.738.701.790	2.598.237.251
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	103.731.229.963	78.847.073.161
Thành phẩm	55.072.720.051	31.997.448.832
Hàng hoá	5.206.619.094	13.887.367.424
Cộng	170.749.270.898	127.330.126.668
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	170.749.270.898	127.330.126.668
8. Tài sản ngắn hạn khác		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	4.111.418.768	1.127.527.250
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.439.984.841	3.464.004.294
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	42.504.633
Cộng	7.551.403.609	4.634.036.177

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	219.551.139.648	141.741.004.064	25.443.669.650	2.014.460.698	388.750.274.060
Số tăng trong kỳ	8.182.219.143	21.998.482.222	7.433.175.062	-	37.613.876.427
- Mua sắm mới	-	21.998.482.222	7.433.175.062	-	29.431.657.284
- XD/CB hoàn thành	8.182.219.143	-	-	-	8.182.219.143
Số giảm trong kỳ	-	-	1.353.000.000	-	1.353.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.353.000.000	-	1.353.000.000
Số dư cuối kỳ	227.733.358.791	163.739.486.286	31.523.844.712	2.014.460.698	425.011.150.487
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	140.703.200.023	75.044.110.302	18.143.305.163	1.271.629.548	235.162.245.036
Số tăng trong kỳ	13.449.621.251	18.699.906.164	3.015.574.813	136.473.788	35.301.576.016
Số giảm trong kỳ	-	-	1.239.527.753	-	1.239.527.753
Số dư cuối kỳ	154.152.821.274	93.744.016.466	19.919.352.223	1.408.103.336	269.224.293.299
III. Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	78.847.939.625	66.696.893.762	7.300.364.487	742.831.150	153.588.029.024
Tại ngày cuối kỳ	73.580.537.517	69.995.469.820	11.604.492.489	606.357.362	155.786.857.188

- Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 73.611.914.745 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền thu phí BOT, (Đường ĐT743)	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	9.000.564.238	2.995.832.423	230.975.670.036
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	9.000.564.238	2.995.832.423	230.975.670.036
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	218.979.273.375	1.455.239.588	1.962.523.455	222.397.036.418
Số tăng trong kỳ	-	177.233.148	892.701.708	1.069.934.856
- Khấu hao trong kỳ	-	177.233.148	892.701.708	1.069.934.856
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	218.979.273.375	1.632.472.736	2.855.225.163	223.466.971.274
III. Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	7.545.324.650	1.033.308.968	8.578.633.618
Tại ngày cuối kỳ	-	7.368.091.502	140.607.260	7.508.698.762

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 219.297.000.648 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	9.880.166.115	-	-	9.880.166.115
- Nhà	7.169.166.705			7.169.166.705
- Quyền sử dụng đất	2.710.999.410			2.710.999.410
Giá trị hao mòn lũy kế	5.200.911.495	543.554.212	-	5.744.465.707
- Nhà	4.877.043.811	494.283.040		5.371.326.851
- Quyền sử dụng đất	323.867.684	49.271.172		373.138.856
Giá trị còn lại	4.679.254.620	-	-	4.135.700.408
- Nhà	2.292.122.894			1.797.839.854
- Quyền sử dụng đất	2.387.131.726			2.337.860.554

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí xây dựng cửa hàng và văn phòng cho thuê	23.495.825.505	512.727.273
- Công trình hàng rào mỏ đá Tân Lập	-	1.761.204.388
- Công trình hàng rào nhà máy Mỹ Phước	-	1.823.819.998
- Công trình cửa hàng kinh doanh VLXD tại Mỹ Phước	-	307.410.909
- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên 2	4.005.035.142	3.666.223.673
- Công trình dây chuyền gạch không nung	-	849.456.916
- Dự án ICD Hoa Lư	35.052.938.021	34.571.316.203
- Công trình khác	774.399.626	-
Cộng	63.328.198.294	43.492.159.360

13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Tên công ty liên kết, liên doanh	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)	21.141.431.823	21.100.775.437
Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)	337.931.407.720	321.960.593.798
Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)	32.033.110.342	33.267.431.494
Đầu tư vào Công ty khác	21.764.518	21.764.518
Cộng	391.127.714.403	376.350.565.247
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(80.535.229.888)	(80.535.229.888)
Giá trị thuần đầu tư tài chính	310.592.484.515	295.815.335.359

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
14. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước	95.072.400	126.763.200
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1	15.868.183.124	18.451.532.627
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2	23.968.467.845	28.315.004.485
- Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 (chưa xây dựng)	10.968.055.000	10.968.055.500
- Chi phí bóc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên	4.475.094.264	2.088.397.753
- Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng	125.285.994.195	128.950.810.038
- Chi phí bóc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước	25.429.374.123	20.320.867.746
- Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá	1.751.030.669	1.992.800.872
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập	28.360.128.170	23.517.063.833
- Chi phí trả trước dài hạn khác	13.357.307.458	7.383.088.870
Cộng	249.558.707.248	242.114.384.923
15. Phải trả người bán		
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ	6.988.832.391	749.138.674
- CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ	2.020.322.342	-
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương	851.610.309	535.238.634
- Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn	1.616.645.678	832.384.597
- Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH	235.797.480	631.648.800
- Công ty TNHH Dịch vụ Long Hưng Phát	-	792.818.800
- Công ty TNHH Hưng Nam Phát	2.137.838.507	-
- Các Công ty khác	5.068.293.148	2.795.453.935
Cộng	18.919.339.855	6.336.683.440
16. Người mua trả tiền trước		
- Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng	1.396.520.020	2.206.219.761
Cộng	1.396.520.020	2.206.219.761
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.850.611.752	1.147.111.748
- Thuế thu nhập cá nhân	95.634.894	2.687.486.007
- Thuế tài nguyên	964.734.658	1.462.679.038
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.400.521.075	2.218.549.462
- Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	369.957.030	281.951.926
Cộng	9.681.459.409	7.797.778.181

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Cuối quý	Đầu năm
18. Phải trả người lao động	6.705.105.886	9.762.420.886
	6.705.105.886	9.762.420.886
19. Chi phí phải trả	6.487.083.807	4.642.182.363
Cộng	6.487.083.807	4.642.182.363
20. Các khoản phải trả khác	86.330.460	85.952.800
- Kinh phí công đoàn	-	39.286.177
- Bảo hiểm xã hội	197.768.900	289.568.900
- Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành	-	4.237.759.901
- Tiền mua cổ phiếu chưa thanh toán	5.700.000	-
- Cổ tức phải trả	181.640.026	377.901.955
- Các khoản phải trả khác		
Cộng	471.439.386	5.030.469.733
21. Vay và nợ ngắn hạn	227.487.051.390	285.028.259.302
- Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương	9.475.024.098	-
- Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương	236.962.075.488	285.028.259.302
Cộng		
22. Phải trả dài hạn khác	296.251.000	205.251.000
- Nhận kỹ quỹ, ký cược	296.251.000	205.251.000
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

23. Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	1.000.000.000.000	-	89.179.016.477	53.161.796.800	1.142.340.813.277
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	71.320.695.495	71.320.695.495
Tăng khác				3.297.044.560	3.297.044.560
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
+ Quỹ đầu tư phát triển (20%)	-	-	3.152.005.248	(3.152.005.248)	-
+ Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (9%)	-	-	-	(1.418.402.363)	(1.418.402.363)
+ Chia cổ tức	-	-	-	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	-	92.331.021.725	93.209.129.244	1.185.540.150.969

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000	750.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Doanh thu bán hàng	137.615.970.041	140.481.229.451
- Doanh thu đường BOT	13.241.406.861	11.940.614.096
- Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác	6.292.482.077	4.363.117.458
Cộng	157.149.858.979	156.784.961.005

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	115.377.935.520	117.283.963.209
- Giá vốn đường BOT	5.719.040.429	8.500.337.276
- Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác	2.703.828.645	3.059.151.633
Cộng	123.800.804.594	128.843.452.118

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	4.306.782.380	6.297.665.341
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)	-	450.212.400
Cộng	4.306.782.380	6.747.877.741
(*) Cổ tức, lợi nhuận được chia :		
+ Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	-	450.212.400
Cộng	-	450.212.400
4. Chi phí tài chính	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Lãi tiền vay	3.191.697.483	2.610.465.628
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	(44.073.262.483)
- Chênh lệch tỷ giá	131.767	-
Cộng	3.191.829.250	(41.462.796.855)
5. Chi phí bán hàng	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	2.143.696.445	2.587.293.200
- Chi phí bao bì	422.434.718	995.197.957
- Chi phí khấu hao TSCĐ	523.840.594	531.564.220
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.192.429	795.660.866
- Chi phí bằng tiền khác	2.389.637.308	1.756.335.380
Cộng	5.709.801.494	6.666.051.623
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.777.514.690	4.617.090.581
- CP đồ dùng văn phòng	157.104.091	162.200.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	465.281.999	480.160.439
- Thuế, phí, lệ phí	268.122.914	1.744.653.780
- Chi phí dự phòng	2.034.475.754	127.383.650
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.662.253.787	902.091.622
- Chi phí bằng tiền khác	206.776.564	3.592.716.271
Cộng	8.571.529.799	11.626.296.343
7. Thu nhập khác	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
- Xử lý công nợ	593.228	38.022.385
- Thu nhập khác	2.070.080.388	3.292.017.002
Cộng	2.070.673.616	3.330.039.387

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 4 Năm nay	Quý 4 Năm trước
8. Chi phí khác		
- Xử lý công nợ	217.937	-
- Chi phí khác	84.528.247	6.639.847
Cộng	84.746.184	6.639.847
9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	25.985.139.544	75.478.220.875
- Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)	7.108.326.793	(2.590.627.617)
- Thu nhập miễn thuế	-	(2.802.705.700)
- Thu nhập chịu thuế	33.093.466.337	70.084.887.558
- Chuyển lỗ	-	(37.379.726.493)
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.618.693.267	6.541.032.213
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.618.693.267	6.541.032.213
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.257.350.857)	(260.206.393)
10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế	21.623.797.134	69.197.395.055
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi,...theo NQ ĐHCĐ	1.946.141.742	6.227.765.555
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	197	630

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ với Công ty
Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Công ty liên kết
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Cổ đông lớn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2023 kết thúc ngày 31/12/2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ	Mua hàng	6.578.082.604
	Thanh toán tiền hàng	9.899.418.867
	Núi nhỏ mua hàng	4.897.659.340
	Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng	7.181.971.760
Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Mua hàng	-
	Thanh toán tiền hàng	-
	Nhị Hiệp mua hàng	1.433.285.848
	Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng	286.397.256
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Mua hàng	59.849.860.007
	Thanh toán tiền hàng	59.191.340.002
	Thanh Lễ mua hàng	737.833.795
	Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng	737.831.183

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số tiền
Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả tiền mua hàng	6.988.832.391
	Phải thu tiền bán hàng	27.736.260
Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp	Phải trả tiền mua hàng	-
	Phải thu tiền bán hàng	1.161.197.855
Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP	Trả trước tiền mua hàng	7.073.647.554
	Phải thu tiền bán hàng	258.468.088

Bình Dương, ngày 24 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc****Lê Hải Dương****Huỳnh Minh Tâm****Lê Việt Châu**